



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN**  
**ACCREDITATION SCHEDULE**

(Kèm theo quyết định số: /QĐ-VPCNCLQG ngày tháng 08 năm 2025  
của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia)

**TÊN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN/ Organisation**

Tiếng Việt/ in Vietnamese: CÔNG TY TNHH GIC VIỆT NAM

Tiếng Anh/ in English: GIC VIETNAM COMPANY LIMITED

**SỐ HIỆU CÔNG NHẬN/ Accreditation Number: VICAS 005 – PRO**

**ĐỊA CHỈ ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ Location Covered by Accreditation**

Trụ sở chính/ Head Office:

Tầng 12, tòa nhà 14 Láng Hạ, phường Giảng Võ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

12<sup>th</sup> Floor, No. 14 Lang Ha Street, Giang Vo Ward, Hanoi City, Vietnam

Tel:

Fax:

**CHUẨN MỰC CÔNG NHẬN/ Accreditation Standards**

ISO/IEC 17065:2012 Đánh giá sự phù hợp – Yêu cầu đối với tổ chức chứng nhận sản phẩm, quá trình và dịch vụ/ *Conformity assessment – Requirements for bodies certifying products, processes and services.*

**HIỆU LỰC CÔNG NHẬN/ Accreditation period**

Từ/ from /08/2025 đến/ to 29/09/2030



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN**  
**ACCREDITATION SCHEDULE**

**PHẠM VI ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ *Scope of Accreditation***

Chứng nhận sản phẩm theo phương thức 5 theo ISO/IEC 17067:2013 (tương ứng với phương thức 5 theo Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ) cho các sản phẩm sau/  
*Product certification scheme in accordance with type 5 of ISO/IEC 17067: 2013 (equivalents to type 5 of Circular 28/2007/TT-BKHCN dated 12 December 2012 of Ministry of Science and Technology) for the following products:*

**Kim loại cơ bản, sản phẩm vật liệu kim loại/ *Basic metals; Fabricated metal products***

| TT<br>No. | Tên sản phẩm<br><i>Name of product</i>                                                                                                                                                   | Chuẩn mực<br>chứng nhận<br><i>Certification<br/>criteria</i>                                                                                                                                                                               | Thủ tục<br>chứng nhận<br><i>Certification<br/>procedure</i> | Phương thức<br>chứng nhận<br><i>Type of<br/>certification<br/>scheme</i> |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| 1         | Vòng đệm lò xo<br><i>Lock washers</i>                                                                                                                                                    | TCVN 130:1977                                                                                                                                                                                                                              | GI.05.22                                                    | 5                                                                        |
| 2         | Dây thép mạ kẽm<br><i>Galvanized steel wire</i>                                                                                                                                          | TCVN 2053:1993                                                                                                                                                                                                                             | GI.05.26                                                    | 5                                                                        |
| 3         | Nhôm – Hợp kim nhôm<br><i>Aluminium – Aluminium alloy</i>                                                                                                                                | TCVN 12513-1:2018<br>(ISO 6362-1:2012)<br>TCVN 12513-2:2018<br>(ISO 6362-2:2014)<br>TCVN 12513-3:2018<br>(ISO 6362-3:2012)<br>TCVN 12513-4:2018<br>(ISO 6362-4:2012)<br><b>TCVN 12513-5:2018</b><br><b>(ISO 6362-5:2012)<sup>(a)</sup></b> | GI.05.27                                                    | 5                                                                        |
| 4         | Ống thép Cacbon kết cấu hình tròn hoặc định hình được tạo hình nguội, hàn hoặc không hàn<br><i>Cold – formed welded and seamless carbon steel structural tubing in rounds and shapes</i> | <b>ASTM</b><br><b>A500/A500M-23<sup>(a)</sup></b>                                                                                                                                                                                          | GI.05.29                                                    | 5                                                                        |
| 5         | Ống thép Cacbon dùng cho kết cấu chung<br><i>Carbon steel tubes for general structure</i>                                                                                                | JIS G 3444:2021                                                                                                                                                                                                                            | GI.05.30                                                    | 5                                                                        |
| 6         | Ống thép Cacbon hình chữ nhật hoặc hình vuông dùng cho kết cấu chung<br><i>Carbon steel square and rectangular tubes for general structure</i>                                           | JIS G 3466:2021                                                                                                                                                                                                                            | GI.05.30                                                    | 5                                                                        |
| 7         | Ống thép Cacbon dùng cho đường ống thông thường<br><i>Carbon steel pipes for ordinary piping</i>                                                                                         | JIS G 3452:2019                                                                                                                                                                                                                            | GI.05.31                                                    | 5                                                                        |
| 8         | Thép tấm mỏng dùng cho kết cấu chung<br><i>Light gauge steel sections for general structure</i>                                                                                          | JIS G 3350:2021                                                                                                                                                                                                                            | GI.05.33                                                    | 5                                                                        |



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN**  
**ACCREDITATION SCHEDULE**

| TT<br>No. | Tên sản phẩm<br><i>Name of product</i>                                                                                                                                                                    | Chuẩn mực<br>chứng nhận<br><i>Certification<br/>criteria</i> | Thủ tục<br>chứng nhận<br><i>Certification<br/>procedure</i> | Phương thức<br>chứng nhận<br><i>Type of<br/>certification<br/>scheme</i> |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| 9         | Ống thép đen và ống thép mạ kẽm nhúng nóng<br>(hàn và không hàn)<br><i>Pipe, steel, black and hot-dipped, zinc coated,<br/>welded and seamless</i>                                                        | ASTM A53/A53M-<br>24 <sup>(a)</sup>                          | GI.05.34                                                    | 5                                                                        |
| 10        | Thép ống hàn điện và không hàn dùng trong<br>công nghiệp chế tạo ô tô và xe đạp<br><i>Electrowelded and seamless steel tubes for<br/>automotive and bicycle industries</i>                                | TCVN 3783:1983<br>(loại trừ/ <i>except</i><br>2.10 và 2.11)  | GI.05.35                                                    | 5                                                                        |
| 11        | Ống thép rời cho giàn giáo ống và ống nối<br><i>Loose steel tubes for tube and coupler<br/>scaffolds</i>                                                                                                  | BS EN 39:2001                                                | GI.05.36                                                    | 5                                                                        |
| 12        | Lớp phủ kẽm (mạ kẽm nhúng nóng) trên các<br>sản phẩm sắt và thép<br><i>Zinc (hot-dip galvanized) coatings on iron and<br/>steel products</i>                                                              | ASTM A123/A123-<br>24 <sup>(a)</sup>                         | GI.05.37                                                    | 5                                                                        |
| 13        | Lớp phủ mạ kẽm nhúng nóng<br><i>Hot dip galvanized coatings</i>                                                                                                                                           | JIS H 8641:2021 <sup>(a)</sup>                               | GI.05.38                                                    | 5                                                                        |
| 14        | Thép tấm tráng kẽm (mạ kẽm) hoặc hợp kim<br>kẽm – sắt tráng (mạ kẽm) nhúng nóng<br><i>Steel sheet, zinc-coated (galvanized) or zinc-<br/>iron alloy-coated (galvannealed) by the hot-<br/>dip process</i> | ASTM<br>A653/A653M-23 <sup>(a)</sup>                         | GI.05.47                                                    | 5                                                                        |
| 15        | Ống thép Cacbon cho kết cấu máy<br><i>Carbon steel tubes for machine structure</i>                                                                                                                        | JIS G 3445:2021                                              | GI.05.30                                                    | 5                                                                        |
| 16        | Thép Cacbon kết cấu<br><i>Carbon structural steel</i>                                                                                                                                                     | ASTM<br>A36/A36M-19                                          | GI.05.48                                                    | 5                                                                        |
| 17        | Ống thép Cacbon hàn điện dùng cho ô tô<br><i>Electric resistance welded carbon steel tubes<br/>for automobile</i>                                                                                         | JIS G 3472:2022 <sup>(a)</sup>                               | GI.05.49                                                    | 5                                                                        |
| 18        | <b>Thép rỗng kết cấu tạo hình nguội<sup>(b)</sup></b><br><i>Cold-formed structural steel hollow sections</i>                                                                                              | AS/NZS 1163:2016<br>Adm 1:2017                               | GI.05.53                                                    | 5                                                                        |
| 19        | <b>Thép kết cấu hàn, mặt cắt rỗng tạo hình<br/>nguội<sup>(b)</sup></b><br><i>Cold formed welded structural hollow sections</i>                                                                            | BS EN 10219-1:2006<br>BS EN 10219-2:2019                     | GI.05.52                                                    | 5                                                                        |



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN**  
**ACCREDITATION SCHEDULE**

| TT<br>No. | Tên sản phẩm<br><i>Name of product</i>                                                                                                                                                                                                     | Chuẩn mực<br>chứng nhận<br><i>Certification<br/>criteria</i> | Thủ tục<br>chứng nhận<br><i>Certification<br/>procedure</i> | Phương thức<br>chứng nhận<br><i>Type of<br/>certification<br/>scheme</i> |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| 20        | <b>Tấm và dải thép carbon cán nguội <sup>(b)</sup></b><br><i>Cold-reduced carbon steel sheet and strip</i>                                                                                                                                 | JIS G 3141:2021                                              | GI.05.54                                                    | 5                                                                        |
| 21        | <b>Tấm thép mạ kẽm nhúng nóng <sup>(b)</sup></b><br><i>Hot-dip zinc-coated steel sheet and strip</i>                                                                                                                                       | JIS G 3302:2022                                              | GI.05.55                                                    | 5                                                                        |
| 22        | <b>Thép tấm và thép băng phủ hợp kim nhôm-kẽm và hợp kim nhôm-kẽm-magie nhúng nóng liên tục <sup>(b)</sup></b><br><i>Continuous hot-dip metallic coated steel sheet and strip aluminum-zinc and aluminum-zinc-magnesium alloy coatings</i> | TCVN 13027:2022                                              | GI.05.56                                                    | 5                                                                        |
| 23        | <b>Lớp phủ kẽm và kẽm hợp kim nhôm và magie <sup>(b)</sup></b><br><i>Continuous hot-dip metallic coated steel sheet and strip - Coatings of zinc and zinc alloyed with aluminium and magnesium</i>                                         | AS 1397-2021                                                 | GI.05.57                                                    | 5                                                                        |
| 24        | <b>Ống kết cấu thép carbon liền mạch và hàn định hình nóng <sup>(b)</sup></b><br><i>Hot-formed welded and seamless Carbon steel structural tubing</i>                                                                                      | ASTM A501/<br>A501M-21                                       | GI.05.59                                                    | 5                                                                        |
| 25        | <b>Thép cuộn kết cấu chung <sup>(b)</sup></b><br><i>Rolled steels for general structure</i>                                                                                                                                                | JIS G 3101:2024                                              | GI.05.61                                                    | 5                                                                        |

**Sản phẩm điện, điện tử/ *Electrical, electronic products***

| TT<br>No. | Tên sản phẩm<br><i>Name of product</i>                                                                                                                                                     | Chuẩn mực<br>chứng nhận<br><i>Certification<br/>standard</i> | Thủ tục<br>chứng nhận<br><i>Certification<br/>procedure</i> | Phương thức<br>chứng nhận<br><i>Type of<br/>certification<br/>scheme</i> |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| 1         | <b>Cáp điện lực cách điện bằng điện môi rắn có điện áp danh định từ 1 kV đến 30 kV</b><br><i>Extruded solid dielectric insulated power cables for rated voltages from 1 kV up to 30 kV</i> | TCVN 5935-1:2013                                             | GI.05.03                                                    | 5                                                                        |
| 2         | <b>Cáp điện vận xoắn cách điện bằng XLPE điện áp làm việc đến 0,6/1 kV</b><br><i>Electric cables – XLPE insulated – Aerial bundled for working voltages up to 0.6/1 kV</i>                 | TCVN 6447:1998                                               | GI.05.03a                                                   | 5                                                                        |



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN**  
**ACCREDITATION SCHEDULE**

| TT<br>No. | Tên sản phẩm<br><i>Name of product</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Chuẩn mực<br>chứng nhận<br><i>Certification<br/>standard</i> | Thủ tục<br>chứng nhận<br><i>Certification<br/>procedure</i> | Phương thức<br>chứng nhận<br><i>Type of<br/>certification<br/>scheme</i> |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| 3         | Cái cách điện bằng gốm hoặc thủy tinh dùng cho đường dây trên không của hệ thống điện xoay chiều có điện áp danh nghĩa lớn hơn 1000 V<br><br><i>Ceramic or glass insulator units for overhead lines of a.c. systems with a nominal voltage above 1000 V</i>                                                                                   | TCVN 7998-1:2009                                             | GI.05.07                                                    | 5                                                                        |
| 4         | Dây trần có sợi định hình xoắn thành các lớp đồng tâm dùng cho đường dây tải điện trên không<br><br><i>Formed wire, concentric lay, stranded conductor for overhead electrical conductors</i>                                                                                                                                                 | TCVN 8090 : 2009                                             | GI.05.44                                                    | 5                                                                        |
| 5         | Cáp điện có cách điện dạng đùn và phụ kiện cáp điện dùng cho điện áp danh định từ 6 kV ( $U_m = 7,2 \text{ kV}$ ) đến 30 kV ( $U_m = 30 \text{ kV}$ )<br><br><i>Power cables with extruded insulation and their accessories for rated voltages from 6 kV (<math>U_m = 7,2 \text{ kV}</math>) đến 30 kV (<math>U_m = 30 \text{ kV}</math>)</i> | TCVN 5935-2:2013                                             | GI.05.45                                                    | 5                                                                        |

Ghi chú/ Note:

- (a): Cập nhật phiên bản tiêu chuẩn/ *Updated standard version.*
- (b): Mở rộng phạm vi / *Extended scope.*
- Công ty TNHH GIC Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *GIC Vietnam Company Limited must register its operations and obtain the registration certificate according to the law before providing certification services.*